

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí
trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Đình Lập**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 652/BC-SNN ngày 11/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Đình Lập với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:

a) Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Đình Lập.

b) Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập.

c) Hình thức, nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. Địa điểm thực hiện: xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế của dự án Cụm công nghiệp Đình Lập nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổ chức trồng mới diện tích rừng phòng hộ có hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo tồn gen lâm sinh, đa dạng sinh học của rừng phòng hộ xã Bắc Xa, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân trong khu vực, phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Nội dung và quy mô

Thực hiện trồng mới rừng phòng hộ diện tích 45,8 ha trên đất trống quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Chi tiết lô, khoảnh, tiêu khu thiết kế trồng rừng như sau:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô thiết kế	Diện tích (ha)	Loài cây	Đơn vị thực hiện
	1.Tk	4.Kh	8 lô	45,8		1 tập thể thôn
1	454	6	1	3,06	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	Tập thể thôn Tấp Tính, xã Bắc Xa
2	"	7	4	18,35	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	
3	"	10	2	14,45	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	
4	"	13	1	9,94	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	

- Loài cây trồng: Thông đuôi ngựa (Thông Mã vĩ). Phương thức trồng: Trồng thuần loài. Mật độ trồng: 1.600 cây/ha. Cự ly trồng: cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m. Thời vụ trồng: Vụ Xuân.

5. Tổng dự toán thiết kế trồng rừng thay thế diện tích 45,8 ha (gồm: thiết kế, 01 năm trồng, 04 năm chăm sóc) là 5.105.244.000 đồng (*Năm tỷ, một trăm lẻ năm triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn*), chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này.

6. Thời gian thực hiện:

- Thiết kế: năm 2023.

- Trồng rừng: năm 2024.

- Chăm sóc rừng trồng: 04 năm (từ năm 2025 – 2028).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến chủ dự án Cụm công nghiệp Đình Lập (Công ty cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng) để thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế dự án theo quy định; theo dõi, đôn đốc việc trồng rừng thay thế bảo đảm tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đình Lập và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- Cty CP đầu tư kinh doanh An Phú Hưng;
- CPVP UBND tỉnh, Phòng TH,
Trung tâm PVHCC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh

Dự toán thiết kế trồng rừng thay thế dự án Cụm công nghiệp Đình Lập
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	TỔNG (1+2+3)	111.468.208	45,8	5.105.244.000	1.637.107.000	1.120.009.000	787.345.000	780.392.000	780.392.000
1	Chi phí lâm sinh	106.414.185	45,8	4.873.769.666	1.506.646.508	1.087.387.294	764.412.170	757.661.847	757.661.847
a	Vật tư	6.720.000	45,8	307.776.000	192.726.400	115.049.600	0	0	0
	- Chi phí cây giống	2.496.000	45,8	114.316.800	104.790.400	9.526.400	0	0	0
	- Chi phí phân bón	4.224.000	45,8	193.459.200	87.936.000	105.523.200	0	0	0
b	Nhân công	99.694.185	45,8	4.565.993.666	1.313.920.108	972.337.694	764.412.170	757.661.847	757.661.847
	- Trồng rừng	19.627.089	45,8	898.920.675	898.920.675	0	0	0	0
	- Chăm sóc lần 1	42.251.014	45,8	1.935.096.452	370.105.145	556.431.075	340.686.959	333.936.636	333.936.636
	- Chăm sóc lần 2	28.994.060	45,8	1.327.927.953	0	326.118.044	333.936.636	333.936.636	333.936.636
	- Bảo vệ	8.822.022	45,8	404.048.586	44.894.287	89.788.575	89.788.575	89.788.575	89.788.575
2	Chi phí khảo sát, thiết kế	1.861.598	45,8	85.261.192	85.261.192	0	0	0	0
3	Chi phí quản lý 3% chi phí lâm sinh	3.192.426	45,8	146.213.090	45.199.395	32.621.619	22.932.365	22.729.855	22.729.855
	- Cấp tỉnh 0,3%	319.243	45,8	14.621.309	4.519.940	3.262.162	2.293.237	2.272.986	2.272.986
	- Cấp huyện 0,15%	159.621	45,8	7.310.654	2.259.970	1.631.081	1.146.618	1.136.493	1.136.493
	- Cấp xã 0,15%	159.621	45,8	7.310.654	2.259.970	1.631.081	1.146.618	1.136.493	1.136.493

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	- Chủ đầu tư 2,4%	2.553.940	45,8	116.970.472	36.159.516	26.097.295	18.345.892	18.183.884	18.183.884